|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH THÁI BÌNH**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Ngành đào tạo: Kế toán**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 640 /QĐ-ĐHTB, ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình )*

# 1. Tên học phần: Kế toán thuế Mã học phần: 0101000561

**2. Số tín chỉ: 02(2,0,4)**

**3. Trình độ:** Dành cho sinh viên năm thứ 3

**4. Phân bổ thời gian:**

- Lên lớp: 30 tiết

+ Lý thuyết: 20 tiết

+ Seminar/Bài tập: 08 tiết

+ Kiểm tra: 02 tiết: Số bài kiểm tra định kỳ: 02 bài

- Tự học: 60 tiết

**5. Điều kiện tiên quyết:** Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1,2; Thuế

**6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng;

***6.1.Về kiến thức:***

- Hiểu nội dung các sắc thuế, các khoản thu tài chính và phí lệ phí và việc kê khai, quyết toán, nộp thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Nắm được cách tính và ghi sổ kế toán đối với từng loại thuế, phí và lệ phí cụ thể.

***6.2.Về kỹ năng:***

Vận dụng các kiến thức đã học để tính thuế, lập tờ khai thuế và ghi sổ kế toán từng loại thuế cụ thể trong thực tiễn các doanh nghiệp.

***6.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:***

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập; Cẩn thận, tỉ mỉ, trung thực

- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỹ luật, chủ động trong quá trình học tập.

**7. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần này gồm 6 chươngcung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuế và kế toán thuế như: khái niệm, đặc điểm từng loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế khác, phí và lệ phí), đối tượng nộp và chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính từng loại thuế, kê khai thuế, cách định khoản và ghi sổ kế toán các loại thuế, phí và lệ phí.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

- Dự lớp: trên 80%.

- Tham gia đầy đủ 02 bài kiểm tra, 01 bài thi kết thúc học phần

- Tự học: 60 tiết

- Khác: Theo yêu cầu của giảng viên

**9. Tài liệu học tập:**

**- Giáo trình chính:**

[1] TS Nguyễn Thị Kim Lý (2018), *Giáo trình Kế toán thuế*- Tài liệu lưu hành nội bộ-Trường đại học Thái Bình.

**- Tài liệu tham khảo:**

[2]TS. Phan Đức Dũng (2008), *Hướng dẫn thực hành kế toán thuế và báo cáo thuế*, NXB Lao động xã hội, Trường Đại học quốc gia TPHCM.

[3] PGS TS Phan Thị Cúc (2007), *Giáo trình thuế*, NXB Thống kê, Trường Đại học Công nghiệp TPHCM.

[4]TS. Đoàn Vân Anh (2016), *Giáo trình kế toán thuế trong doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Trường Đại học Thương mại.

**- Tài liệu khác:**

[5] Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế TNDN, Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt, chính sách về thuế Xuất khẩu – Nhập khẩu theo quy định hiện hành.

[6] Tạp chí Kế toán, Thuế

[7] Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22//12/2014, Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

[8] Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

**10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:**

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 57/2012/TT- BGDĐT về “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”; Quyết định số 337/QĐ - ĐHTB ngày 15 tháng 7 năm 2019 của trường Đại học Thái Bình ban hành “Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Thái Bình”;

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm thành phần** | **Quy định** | **Trọng số %** | **Ghi chú** |
| **1** | Điểm đánh giá giảng viên: | Đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | 10 |  |
| **2** | Điểm kiểm tra định kỳ | 02 bài kiểm tra | 30 |  |
| **3** | Thi kết thúc học phần | 01 bài thi | 60 | - Thi tự luận  Thời gian 60 phút |

**11. Thang điểm**:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**12. Nội dung chi tiết học phần:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG** | **TÊN CHƯƠNG** | **LÝ THUYẾT**  **(tiết)** | **Thực hành**  **(tiết)** | **Kiểm tra**  **(tiết)** |
| 1 | Tổng quan về thuế, kế toán thuế | 02 |  |  |
| 2 | Kế toán thuế xuất nhập khẩu | 04 |  |  |
| 3 | Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt | 04 |  |  |
| 4 | Kế toán thuế giá trị gia tăng | 07 |  | 01 |
| 5 | Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp | 08 |  |  |
| 6 | Kế toán phí, lệ phí, và một số sắc thuế khác | 03 |  | 01 |
| **Tổng cộng:** | | 28 |  | 02 |

**13. Hình thức và nội dung từng tuần:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức TC dạy học** | **Nội dung** | **Thời gian**  **(tiết)** | **Yêu cầu SV chuẩn bị và địa chỉ tư liệu** | **Ghi chú** |
| **Tuần 1** | Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ | **2** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 1.1. Tổng quan về thuế  1.1.1 Khái niệm  1.1.2 Phân loại thuế  1.1.3 Các yếu tố cấu thành một sắc thuế  1.2. Tổng quan về kế toán thuế  1.2.1. Khái niệm  1.2.2 Nhiệm vụ của kế toán thuế  1.2.3 Kế toán thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước  *1.2.3.1 Chứng từ kế toán sử dụng*  *1.2.3.2 Tài khoản kế toán sử dụng* | 02 |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | So sánh kế toán thuế và kế toán tài chính |  |  |  |
| **Tuần 2** | **Chương 2: Kế toán thuế xuất nhập khẩu** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 2.1 Những vấn đề chung về thuế xuất khẩu, nhập khẩu  2.1.1 Khái niệm  2.1.2 Đặc điểm  2.1.3 Phạm vi áp dụng  2.1.4 Tỷ giá tính thuế  2.1.5 Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế XK, NK |  |  |  |
| Tự học | 2.1.6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu  2.1.7 Miễn giảm thuế, hoàn thuế XNK |  |  |  |
| **Tuần 3** | **Chương 2: Kế toán thuế xuất nhập khẩu** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 2.2. Kế toán thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu  2.2.1 Chứng từ sử dụng  2.2.2. Tài khoản sử dụng  2.2.3. Phương pháp hạch toán thuế nhập khẩu  2.2.4. Phương pháp hạch toán thuế xuất khẩu  2.2.5 Kế toán hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 01 |  |  |
| Bài tập | Số 1,2,3 trong tập bài giảng | 01 |  |  |
| Tự học | 2.2.6 Kế toán thuế xuất khẩu của hàng hóa tạm xuất tái nhập khẩu |  |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Mục đích, ý nghĩa của việc ban hành thuế XNK? Tại sao nói thuế XNK là thuế gián thu? |  |  |  |
| **Tuần 4** | **Chương 3: Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 3.1 Những vấn đề chung về thuế tiêu thụ đặc biệt  3.1.1 Khái niệm  3.1.2 Đặc điểm  3.1.3 Phạm vi áp dụng  3.1.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế |  |  |  |
| Tự học | 3.1.5 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TTĐB  3.1.6 Giảm thuế, hoàn thuế TTĐB |  |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Mục đích ý nghĩa của việc ban hành luật thuế TTĐB ở nước ta? |  |  |  |
| **Tuần 5** | **Chương 3: Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 3.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt  3.2.1 Chứng từ sử dụng  3.2.2. Nguyên tắc xác định thuế TTĐB phải nộp  3.2.3. Tài khoản sử dụng  3.2.4. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu | 01 |  |  |
| Bài tập | Bài tập 1,2,3,4 | 01 |  |  |
| Tự học | Tự trả lời các câu hỏi trắc nghiệm |  |  |  |
| **Tuần 6** | **Chương 4: Kế toán thuế GTGT** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 4.1 Những vấn đề chung về thuế GTGT  4.1.1 Khái niệm  4.1.2 Đặc điểm  4.1.3 Phạm vi áp dụng  4.1.4 Căn cứ tính thuế  4.1.5 Phương pháp tính thuế GTGT  4.1.6 Hóa đơn chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ | 02 |  |  |
| Tự học | 4.1.7 Đăng ký, kê khai thuế và nộp thuế  4.1.8 Hoàn thuế |  |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Sử dụng máy tính có cài phần mềm hỗ trợ kê khai để kê khai thuế |  |  |  |
| **Tuần 7** | **Chương 4: Kế toán thuế GTGT** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 4.2. Kế toán thuế GTGT  4.2.1 Chứng từ sử dụng  4.2.2 Tài khoản sử dụng  4.2.3 Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu | 01 |  |  |
| Bài tập | Số 1,2,. | 01 |  |  |
| Tự học | Tự trả lời các câu hỏi trắc nghiệm |  |  |  |
| **Tuần 8** | **Chương 4: Kế toán thuế GTGT** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 4.2.3 Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu | 01 |  |  |
| Bài tập | Bài số 3,4, | 01 |  |  |
| Tự học | Hạch toán các nghiệp vụ tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp |  |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Phân biệt hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế suất 0% và hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT |  |  |  |
| **Tuần 9** | **Chương 4: Kế toán thuế GTGT** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Bài tập | Số 5 | 01 |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Bài kiểm tra số 1 | 01 |  |  |
| **Tuần 10** | **Chương 5: Kế toán thuế TNDN** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 5.1 Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp  5.1.1 Khái niệm  5.1.2 Mục đích  5.1.3 Phạm vi áp dụng  5.1.4 Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế | 02 |  |  |
| Tự học | 5.1.5 Đăng ký, kê khai, nộp, quyết toán thuế  5.1.6 Ưu đãi thuế TNDN |  |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Các chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN phải nộp phải đáp ứng được yêu cầu gì? |  |  |  |
| **Tuần 11** | **Chương 5: Kế toán thuế TNDN** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 5.2 Kế toán thuế TNDN  5.2.1 Khái niệm  5.2.2 Chứng từ kế toán sử dụng  5.2.3 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1 |  |  |
| Bài tập | Làm bài số 1 | 1 |  |  |
| Tự học | Tự trả lời các câu hỏi trắc nghiệm |  |  |  |
| **Tuần 12** | **Chương 5: Kế toán thuế TNDN** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 5.2.4 Kế toán chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 |  |  |
| Bài tập | Làm bài số 2 | 01 |  |  |
| Tự học | Phương pháp xác định thuế TNDN phải nộp đối với các hộ kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn chứng từ? |  |  |  |
| **Tuần 13** | **Chương 5: Kế toán thuế TNDN** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 5.2.4 Kế toán chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 |  |  |
| Bài tập | Làm bài số 3,4 | 01 |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Phân biệt lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Theo bạn chỉ tiêu nào lớn hơn? giải thích? |  |  |  |
| **Tuần 14** | **Chương 6: Kế toán phí, lệ phí** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | 6.1 Kế toán một số sắc thuế khác  6.1.1 Thuế thu nhập cá nhân  6.1.2 Thuế tài nguyên  6.1.3 Các loại thuế khác | 02 |  |  |
| Tự học | 6.2 Phí và các khoản lệ phí |  |  |  |
| **Tuần 15** | **Chương 6: Kế toán phí, lệ phí** | **02** | Tài liệu [1]; [2]; [3]; [4]; [5] |  |
| Lý thuyết | Ôn tập | 01 |  |  |
| Kiểm tra  Đánh giá | Bài kiểm tra số 2 | 01 |  |  |

14. Nguồn lực giảng dạy học phần:

14.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:

* Phòng học: Phòng lý thuyết.
* Trang thiết bị: Máy chiếu, âm thanh, máy tính.

**14.2. Giảng viên giảng dạy:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị. Họ và tên** | **Điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. NCS Nguyễn Thái Hà | 0986 488 621 | Nguyenthaihakt@gmail.com |
| 2 | ThS.Trần Thị Phương Chi | 0915 941 718 | tranphuongchi2007@gmail.com |
| 3 | ThS. Vũ Thị Bích Duyên | 0858 218 269 | duyenvtb@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Kim Lý | 0915 145 556 |  |

**15. Các quy định chung**

|  |  |
| --- | --- |
| Cam kết của giảng viên | Giảng đúng kế hoạch giảng dạy, đúng đề cương chi tiết học phần và đúng thời lượng tiết học, thời gian quy định |
| Quy định về tham dự lớp học | Trang phục theo quy định của Trường, Khoa; có giáo trình, tài liệu môn học |
| Quy định về hành vi trong lớp học | Nghiêm túc, tích cực |
| Quy định về học vụ | Làm đầy đủ các yêu cầu của giảng viên. |
| Các quy định khác | Thực hiện đúng quy tắc ứng xử của Trường |

*Thái Bình, ngày 14 tháng 12 năm 2019*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  **TS Đặng Nguyên Mạnh** | **TRƯỞNG BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  **ThS Nguyễn Thái Hà** |